

Hiệu trưởng duyệt

Mẫu đề thi đáp ứng chuẩn đầu ra học phần (CLO) và phục vụ đo lường đánh giá mức đạt PLO/PI

(Phần dành cho giảng viên khi thiết kế đề thi và các cán bộ quản lý đào tạo)

TRƯỜNG ĐẠI HỌC VĂN LANG  
KHOA KẾ TOÁN KIỂM TOÁN

ĐỀ THI KẾT THÚC HỌC PHẦN  
Học kỳ 1, Năm học 2023-2034

I. Thông tin chung

Học phần: Nguyên lý kế toán Số tín chỉ: 3  
Mã học phần: 71ACCT20023 Mã nhóm lớp học phần: 231\_71ACCT20023\_06  
Thời gian làm bài: 75 phút Hình thức thi: Trắc nghiệm và tự luận  
SV được tham khảo tài liệu: Có  Không   
Giảng viên nộp đề thi, đáp án Lần 1  Lần 2

II. Các yêu cầu của đề thi nhằm đáp ứng CLO

Ký hiệu CLO	Nội dung CLO	Hình thức đánh giá	Trọng số CLO trong thành phần đánh giá (%)	Câu hỏi thi số	Điểm số tối đa	Lấy dữ liệu đo lường mức đạt PLO/PI
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
CLO1	Vận dụng kiến thức kế toán giải quyết các tình huống tài chính căn bản của cá nhân hoặc doanh nghiệp	Trắc nghiệm	40%	3-10	4	PI2.3
CLO2	Phân tích các dữ liệu cần thiết cho ra quyết định tài chính cho cá nhân và tổ chức	Tự luận	25%	1	2,5	PI3.2
CLO3	Vận dụng tư duy phản biện phân tích, đánh giá và đưa ra kết luận về các chủ đề tài chính cá nhân và tổ chức	Tự luận	25%	2	2,5	PI5.1
CLO4	Trao đổi kiến thức và kinh nghiệm với các thành viên để đạt được lợi ích chung	Không	0%	0	0	PI6.3
CLO5	Thể hiện sự hiểu	Trắc	10%	1-2	1	PI9.3

	biết và đánh giá cao các ý nghĩa đạo đức trong các quyết định	những				
--	---	-------	--	--	--	--

(phần này phải phối hợp với thông tin từ đề cương chi tiết của học phần)

### Chú thích các cột:

(1) Chỉ liệt kê các CLO được đánh giá bởi đề thi kết thúc học phần (tương ứng như đã mô tả trong đề cương chi tiết học phần). Lưu ý không đưa vào bảng này các CLO không dùng bài thi kết thúc học phần để đánh giá (có một số CLO được bố trí đánh giá bằng bài kiểm tra giữa kỳ, đánh giá qua dự án, đồ án trong quá trình học hay các hình thức đánh giá quá trình khác chứ không bố trí đánh giá bằng bài thi kết thúc học phần). Trường hợp một số CLO vừa được bố trí đánh giá quá trình hay giữa kỳ vừa được bố trí đánh giá kết thúc học phần thì vẫn đưa vào cột (1).

(2) Nêu nội dung của CLO tương ứng.

(3) Hình thức kiểm tra đánh giá có thể là: trắc nghiệm, tự luận, dự án, đồ án, vấn đáp, thực hành trên máy tính, thực hành phòng thí nghiệm, báo cáo, thuyết trình, ..., phù hợp với nội dung của CLO và mô tả trong đề cương chi tiết học phần.

(4) Trọng số mức độ quan trọng của từng CLO trong đề thi kết thúc học phần do giảng viên ra đề thi quy định (mang tính tương đối) trên cơ sở mức độ quan trọng của từng CLO. Đây là cơ sở để phân phối tỷ lệ % số điểm tối đa cho các câu hỏi thi dùng để đánh giá các CLO tương ứng, bảo đảm CLO quan trọng hơn thì được đánh giá với điểm số tối đa lớn hơn. Cột (4) dùng để hỗ trợ cho cột (6).

(5) Liệt kê các câu hỏi thi số (câu hỏi số ... hoặc từ câu hỏi số... đến câu hỏi số...) dùng để kiểm tra người học đạt các CLO tương ứng.

(6) Ghi điểm số tối đa cho mỗi câu hỏi hoặc phần thi.

(7) Trong trường hợp đây là học phần cốt lõi - sử dụng kết quả đánh giá CLO của hàng tương ứng trong bảng để đo lường đánh giá mức độ người học đạt được PLO/PI - cần liệt kê ký hiệu PLO/PI có liên quan vào hàng tương ứng. Trong đề cương chi tiết học phần cũng cần mô tả rõ CLO tương ứng của học phần này sẽ được sử dụng làm dữ liệu để đo lường đánh giá các PLO/PI. Trường hợp học phần không có CLO nào phục vụ việc đo lường đánh giá mức đạt PLO/PI thì để trống cột này.

(Phần công bố cho sinh viên)

## I. Thông tin chung

Học phần: Nguyên lý kế toán	Số tín chỉ: 3	
Mã học phần: 71ACCT20023	Mã nhóm lớp học phần:	231_71ACCT20023_06
Thời gian làm bài: 75 phút	Hình thức thi: Trắc nghiệm và tự luận	
SV được tham khảo tài liệu:	Có <input checked="" type="checkbox"/>	Không <input type="checkbox"/>
Giảng viên nộp đề thi, đáp án	Lần 1 <input checked="" type="checkbox"/>	Lần 2 <input type="checkbox"/>

## II. Nội dung câu hỏi thi

### PHẦN 1: TRẮC NGHIỆM (5 ĐIỂM)

#### Câu 1: Random 1 trong 2 câu dưới đây:

##### Câu 1-a

Phát biểu nào dưới đây đúng nhất với khái niệm kế toán

A. Kế toán là một hệ thống đo lường và xử lý thông tin kinh tế trong một tổ chức thông qua việc thu thập, xử lý dữ liệu và truyền đạt thông tin.

B. Kế toán là công việc thu thập, xử lý, kiểm tra số liệu tài chính và phí tài chính tại doanh nghiệp

C. Kế toán là việc chi chép số liệu

D. Tất cả đáp án đều sai

ANSWER: A

##### Câu 1-b

Phát biểu nào dưới đây không đúng với khái niệm kế toán

A. Kế toán chỉ được tổ chức tại các doanh nghiệp tư nhân

B. Kế toán phản ánh các số liệu quá khứ, lập dự toán nhằm hoạch định và kiểm soát chi phí

C. Kiểm toán là một phân hệ của kế toán

D. Kế toán là việc thu thập, xử lý dữ liệu và cung cấp thông tin cho các đối tượng sử dụng ra quyết định.

ANSWER: A

#### Câu 2: Random 1 trong 2 câu dưới đây:

##### Câu 2-a

Phân hệ kế toán tài chính cung cấp thông tin chủ yếu cho đối tượng là:

- A. Cổ đông
- B. Giám đốc
- C. Trưởng phòng kinh doanh
- D. Tất cả đáp án đều sai

ANSWER: A

**Câu 2-b**

Phân hệ kế toán quản trị cung cấp thông tin chủ yếu cho đối tượng là:

- A. Trưởng phòng kinh doanh
- B. Nhà đầu tư
- C. Khách hàng
- D. Tất cả đáp án đều sai

ANSWER: A

**Câu 3: Random 1 trong 2 câu dưới đây:**

**Câu 3-a**

Trong kỳ, công ty Hoàng Gia có số dư các tài khoản là: tiền gửi ngân hàng 50.000.000 đồng, phải thu khách hàng 72.000.000 đồng, tài sản cố định là 200.000.000 đồng, phải trả người bán là 120.000.000 đồng và lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là 40.000.000 đồng. Vốn góp của chủ sở hữu của công ty là:

- A. 162.000.000 đồng
- B. 400.000.000 đồng
- C. 520.000.000 đồng
- D. Tất cả đáp án đều sai

ANSWER: A

**Câu 3-b**

Thông tin về tình hình tài chính của công ty A tại ngày 31/12/2022 như sau: Tiền gửi ngân hàng 750.000.000 đồng, Phải thu khách hàng 145.000.000 đồng, Tài sản cố định 550.000.000 đồng, Hao mòn tài sản cố định 150.000.000 đồng, Phải trả người bán 75.000.000 đồng, Vốn góp của chủ sở hữu 1.000.000.000 đồng, Quỹ đầu tư phát triển 110.000.000 đồng, Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối... (X).... đồng. Hãy tính X là:

- A. 110.000.000 đồng
- B. 120.000.000 đồng
- C. 140.000.000 đồng

**D. Tất cả đáp án đều sai**

ANSWER: A

**Câu 4: Random 1 trong 2 câu dưới đây:**

**Câu 4-a**

Trong kỳ, doanh nghiệp có tổng đơn hàng bán ra bao gồm 750 sản phẩm với giá bán 120.000 đồng/sản phẩm, giá vốn tương ứng là 80.000 đồng/sản phẩm. Khoản giảm giá hàng bán cho khách hàng trên số hàng bán ra bị lỗi là 8.000.000 đồng. Với thông tin trên, hãy cho biết lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ là:

- A. 22.000.000 đồng
- B. 32.000.000 đồng
- C. 42.000.000 đồng
- D. Tất cả đáp án đều sai

ANSWER: A

**Câu 4-b**

Trong tháng 01/2023, công ty X có tình hình hoạt động kinh doanh là : Tổng đơn hàng bán ra bao gồm 1.200 sản phẩm với giá bán 100.000 đồng/sản phẩm, giá vốn đơn hàng là 75.000.000 đồng. Khoản chiết khấu thương mại cho khách hàng là 1.200.000 đồng. Với thông tin trên, hãy cho biết doanh thu thuần từ việc bán hàng và cung cấp dịch vụ là bao nhiêu?

- A. 118.800.000 đồng
- B. 120.000.000 đồng
- C. 43.500.000 đồng
- D. Tất cả đáp án đều sai

ANSWER: A

**Câu 5: Random 1 trong 2 câu dưới đây:**

**Câu 5-a**

Ngày 31/01/2023, công ty có tổng tài sản là 850.000.000 đồng. Ngày 01/02, công ty có phát sinh các nghiệp vụ được kế toán định khoản như sau:

(1)	Nợ TK 156	150.000.000	
			Có TK 331
			150.000.000
(2)	Nợ TK 331	120.000.000	
			Có TK 341
			120.000.000

Vậy Bảng cân đối kế toán tại ngày 28/02/2023 (Sau khi phát sinh 2 nghiệp vụ trên) sẽ có Tổng tài sản và Tổng nguồn vốn là :

- A. 1.000.000.000 đồng
- B. 750.000.000 đồng
- C. 850.000.000 đồng
- D. Tất cả đáp án đều sai

ANSWER: A

#### Câu 5-b

Ngày 31/01/2023, công ty có tổng tài sản là 750.000.000 đồng. Ngày 01/02, công ty có phát sinh các nghiệp vụ được kế toán định khoản như sau:

(1)	Nợ TK 156	50.000.000	
			Có TK 331
			50.000.000
(2)	Nợ TK 211	120.000.000	
			Có TK 112
			120.000.000

Vậy Bảng cân đối kế toán tại ngày 28/02/2023 (Sau khi phát sinh 2 nghiệp vụ trên) sẽ có Tổng tài sản và Tổng nguồn vốn là :

- A. 800.000.000 đồng
- B. 1.000.000.000 đồng
- C. 750.000.000 đồng
- D. Tất cả đáp án đều sai

ANSWER: A

#### Câu 6: Random 1 trong 2 câu dưới đây:

##### Câu 6-a

Trong kỳ, doanh nghiệp có tình hình hoạt động thu nhập khác là “Thanh lý 1 tủ văn phòng thu bằng tiền gửi ngân hàng, số tiền là 8.000.000 đồng; Chi phí thanh lý là 2.000.000 đồng; Chi phí quản lý doanh nghiệp là 2.000.000 đồng”. Thu nhập khác trong kỳ của doanh nghiệp là:

- A. 6.000.000 đồng
- B. 10.000.000 đồng
- C. 12.000.000 đồng
- D. Tất cả đáp án đều sai

ANSWER: A

##### Câu 6-b

Trong kỳ, doanh nghiệp có tình hình hoạt động thu nhập khác là “Thanh lý 1 laptop thu bằng tiền mặt, số tiền là 12.000.000 đồng; Chi phí thanh lý là 2.000.000 đồng; Chi phí bán hàng là 2.000.000 đồng”. Thu nhập khác trong kỳ của doanh nghiệp là:

- A. 10.000.000 đồng
- B. 12.000.000 đồng
- C. 8.000.000 đồng
- D. Tất cả đáp án đều sai

ANSWER: A

**Câu 7: Random 1 trong 2 câu dưới đây:**

**Câu 7-a**

Mua một tài sản cố định hữu hình sử dụng ở bộ phận bán hàng, số tiền là 720.000.000 đồng, đã thanh toán bằng tiền gửi ngân hàng. Kế toán ghi sổ là:

- A. Nợ TK 211 720.000.000  
    Có TK 112 720.000.000
- B. Nợ TK 152 720.000.000  
    Có TK 112 720.000.000
- C. Nợ TK 153 720.000.000  
    Có TK 112 720.000.000
- D. Nợ TK 641 720.000.000  
    Có TK 112 720.000.000

ANSWER: A

**Câu 7-b**

Mua một lô hàng hoá nhập kho, số tiền là 124.000.000 đồng, chưa thanh toán cho người bán. Nghiệp vụ được định khoản là:

- A. Nợ TK 156 124.000.000  
    Có TK 331 124.000.000
- B. Nợ TK 153 124.000.000  
    Có TK 331 124.000.000
- C. Nợ TK 152 124.000.000  
    Có TK 112 124.000.000
- D. Nợ TK 211 124.000.000  
    Có TK 112 124.000.000

**ANSWER: A**

**Câu 8: Random 1 trong 2 câu dưới đây:**

**Câu 8-a**

Bút toán điều chỉnh của chi phí khấu hao Tài sản cố định hữu hình được thực hiện vào cuối kỳ là:

- A. Nợ TK “Chi phí ”/Có TK “Hao mòn TSCĐ”
- B. Nợ TK “Hao mòn TSCĐ”/Có TK “Chi phí ”
- C. Nợ TK “Hao mòn TSCĐ ”/Có TK “Nợ phải trả”
- D. Tất cả đáp án đều sai

ANSWER: A

**Câu 8-b**

Chi phí trả trước là:

**A.** Tài sản được sử dụng trong nhiều kỳ kinh doanh sẽ được phân bổ vào chi phí sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ.

**B.** Những khoản chi phí đã phát sinh nhưng chưa trả tiền.

**C.** Những khoản chi phí đã phát sinh và đã trả tiền nhưng chưa được ghi nhận.

**D.** Tất cả đáp án đều đúng.

ANSWER: A

**Câu 9: Random 1 trong 2 câu dưới đây:**

**Câu 9-a**

Trong kỳ, doanh nghiệp có tình hình hoạt động bán hàng như sau:

- Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ:	68.000.000 đồng
- Các khoản giảm trừ doanh thu:	6.000.000 đồng
- Giá vốn hàng bán:	48.000.000 đồng
- Chi phí bán hàng:	12.000.000 đồng

Cuối kỳ, kế toán thực hiện bút toán kết chuyển để khoá sổ tài khoản doanh thu bán hàng và CCDV là:

- A. Nợ TK 511/Có TK 911: 62.000.000
- B. Nợ TK 511/Có TK 911: 68.000.000
- C. Nợ TK 911/Có TK 421: 12.000.000
- D. Nợ TK 911/Có TK 511: 68.000.000



ANSWER: A

**Câu 9-b**

Trong kỳ, doanh nghiệp có tình hình hoạt động bán hàng như sau:

- Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ: 95.000.000 đồng
- Các khoản giảm trừ doanh thu: 5.000.000 đồng
- Giá vốn hàng bán: 48.000.000 đồng
- Chi phí bán hàng: 12.000.000 đồng

Cuối kỳ, kế toán thực hiện bút toán kết chuyển để khoá sổ tài khoản giá vốn hàng bán là:

- A. Nợ TK 911/Có TK 632: 48.000.000
- B. Nợ TK 632/Có TK 911: 48.000.000
- C. Nợ TK 911/Có TK 421: 40.000.000
- D. Nợ TK 911/Có TK 641: 12.000.000

ANSWER: A

**Câu 10: Random 1 trong 2 câu dưới đây:**

**Câu 10-a**

Ngày 1/1/2023, TK 112 có số dư là 300.000.000 đồng. Trong tháng 1/2023, doanh nghiệp đã thu được tiền bán hàng 200.000.000 đồng bằng tiền gửi ngân hàng và đồng thời chuyển khoản 160.000.000 đồng thanh toán lương cho nhân viên. Số dư tài khoản “Tiền gửi ngân hàng” vào cuối tháng 1/2023 là:

- A. Dư Nợ 340.000.000
- B. Dư Có 340.000.000
- C. Dư Có 260.000.000
- D. Dư Nợ 260.000.000

ANSWER: A

**Câu 10-b**

Ngày 1/1/2023, TK 331 có số dư (Bên có) là 150.000.000 đồng. Trong tháng 1/2023, doanh nghiệp vay ngân hàng 200.000.000 đồng trả hết nợ cho người bán tháng trước và phần còn lại doanh nghiệp cũng mua một lô hàng hóa với giá 120.000.000 đồng, số tiền chênh lệch doanh nghiệp sẽ trả cho người bán trong vòng 30 ngày. Số dư tài khoản “Phải trả cho người bán” vào cuối tháng 1/2023 là:

- A. Dư Có 70.000.000
- B. Dư Có 80.000.000

C. Dư Nợ 80.000.000

D. Dư Nợ 70.000.000

ANSWER: A

**PHẦN 2: TỰ LUẬN (5 ĐIỂM)**

**Câu 1: Random 1 trong 2 câu dưới đây:**

**Câu 1a: (3 điểm)**

**Tại một Doanh nghiệp ABC quản lý HTK theo PP kê khai thường xuyên, tính giá xuất kho theo phương pháp bình quân gia quyền liên hoàn.**

**a. Số dư đầu kỳ:**

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN  
NGÀY 31/12/2022**

<b>Tài sản</b>	<b>Số tiền</b>	<b>Nguồn vốn</b>	<b>Số tiền</b>
Tiền mặt	15.000.000	Vay và nợ thuê tài chính	15.000.000
Tiền gửi ngân hàng	46.400.000	Phải trả người bán	22.000.000
Hàng hoá (**)	17.600.000	Phải trả người lao động	12.000.000
Tài sản cố định hữu hình	75.000.000	Nguồn vốn kinh doanh	100.000.000
Hao mòn TSCĐ	(5.000.000)		
<b>Tổng cộng tài sản</b>	<b>149.000.000</b>	<b>Tổng cộng nguồn vốn</b>	<b>149.000.000</b>

\*\*Số lượng là 800 đơn vị hàng hoá

**b. Tình hình phát sinh tháng 01/2023:**

- Ngày 01/01, Doanh nghiệp rút TGNH nhập quỹ tiền mặt, tại ngân hàng ACB số tiền là 20.000.000 đồng (Theo phiếu chi PT/01 ngày 01/01).
- Ngày 15/01, Doanh nghiệp nhập kho hàng hoá, số lượng là 2.000 đơn vị, giá mua là 20.000 đồng/đơn vị, chưa thanh toán người bán (Theo PNK/01 ngày 15/01).
- Ngày 24/01, Doanh nghiệp chi tiền mặt thanh toán tiền lương tháng 12/2022, số tiền là 12.000.000 đồng.
- Ngày 31/01, Doanh nghiệp vay ngân hàng ACB trả nợ cho người bán, số tiền là 42.000.000 đồng.

**Yêu cầu :**

- Định khoản các nghiệp vụ kinh tế phát sinh tháng 01/2023
- Lập bảng cân đối kế toán của công ty vào ngày 31/01/2023

**Câu 1b: (3 điểm)**

**Tại một Doanh nghiệp ABC quản lý HTK theo PP kê khai thường xuyên, tính giá xuất kho theo phương pháp bình quân gia quyền liên hoàn.**

**a. Số dư đầu kỳ:**

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN  
NGÀY 31/12/2022**

Tài sản	Số tiền	Nguồn vốn	Số tiền
Tiền mặt	15.000.000	Vay và nợ thuê tài chính	12.000.000
Tiền gửi ngân hàng	46.400.000	Phải trả người bán	22.000.000
Hàng hoá (**)	17.600.000	Phải trả người lao động	15.000.000
Tài sản cố định hữu hình	75.000.000	Nguồn vốn kinh doanh	100.000.000
Hao mòn TSCĐ	(5.000.000)		
<b>Tổng cộng tài sản</b>	<b>149.000.000</b>	<b>Tổng cộng nguồn vốn</b>	<b>149.000.000</b>

\*\*Số lượng là 800 đơn vị hàng hoá

**b. Tình hình phát sinh tháng 01/2023:**

- Ngày 01/01, Doanh nghiệp rút TGNH nhập quỹ tiền mặt, tại ngân hàng ACB số tiền là 18.000.000đ (Theo phiếu chi PT/01 ngày 01/01).
- Ngày 15/01, Doanh nghiệp nhập kho hàng hoá, số lượng là 2.000 đơn vị, giá mua là 22.000 đồng/đơn vị, chưa thanh toán người bán (Theo PNK/01 ngày 15/01).
- Ngày 24/01, Doanh nghiệp chi tiền mặt thanh toán tiền lương tháng 12/2022, số tiền là 15.000.000 đồng.
- Ngày 31/01, Doanh nghiệp vay ngân hàng ACB trả nợ cho người bán, số tiền là 30.000.000 đồng.

**Yêu cầu :**

- Định khoản các nghiệp vụ kinh tế phát sinh tháng 01/2023
- Lập bảng cân đối kế toán của công ty vào ngày 31/01/2023

**Câu 2: Random 1 trong 2 câu dưới đây:**

**Câu 2a: (2 điểm)**

**Giả định, tại doanh nghiệp ABC, có dữ liệu tình hình hoạt động kinh doanh trong kỳ.**

**a. Tình hình kinh doanh**

- Sản phẩm bán được trong tháng là 1.500 sản phẩm, với đơn giá bán là 32.000 đồng/sp
- Giá vốn đơn vị là 20.000 đồng/sp
- Khoản giảm giá hàng bán là 500.000 đồng
- Chi phí bán hàng phát sinh trong kỳ là 7.500.000 đồng
- Doanh thu hoạt động tài chính phát sinh trong kỳ là 4.500.000 đồng
- Chi phí tài chính phát sinh trong kỳ là 1.000.000 đồng
- Chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong kỳ là 5.000.000 đồng

**b. Mẫu báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh**

**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH**

Năm.....

Đơn vị tính:.....

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm nay
1		3	4
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01		X1 = ?
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		500.000
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10= 01- 02)	10		47.500.000
4. Giá vốn hàng bán	11		X2 = ?
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10 - 11)	20		17.500.000
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21		X3 = ?
7. Chi phí tài chính	22		1.000.000
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		
8. Chi phí bán hàng	24		7.500.000
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		5.000.000
10 Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30 = 20 + (21 - 22) - (24 + 25)}	30		8.500.000
11. Thu nhập khác	31		
12. Chi phí khác	32		-
13. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	40		-
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	50		8.500.000
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51		-
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50 – 51 - 52)	60		X4 = ?

**Yêu cầu :**

Hoàn chỉnh báo cáo kết quả HĐKD trong kỳ (Biết thuế suất TNDN là 0%)

**Câu 2b: (2 điểm)**

**Giả định, tại doanh nghiệp ABC, có dữ liệu tình hình hoạt động kinh doanh trong kỳ.**

**a. Tình hình kinh doanh**

- Sản phẩm bán được trong tháng là 1.500 sản phẩm, với đơn giá bán là 38.000 đồng/sp
- Giá vốn đơn vị là 22.000đ/sp
- Khoản giảm giá hàng bán là 1.000.000 đồng
- Chi phí bán hàng phát sinh trong kỳ là 7.500.000 đồng
- Doanh thu hoạt động tài chính phát sinh trong kỳ là 5.000.000 đồng
- Chi phí tài chính phát sinh trong kỳ là 1.000.000 đồng
- Chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong kỳ là 5.000.000 đồng

**b. Mẫu báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh**

# BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Năm.....

Đơn vị tính:.....

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm nay
1		3	4
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01		X1 = ?
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		1.000.000
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10= 01- 02)	10		56.000.000
4. Giá vốn hàng bán	11		X2 = ?
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10 - 11)	20		23.000.000
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21		X3 = ?
7. Chi phí tài chính	22		1.000.000
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		
8. Chi phí bán hàng	24		7.500.000
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		5.000.000
10 Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30 = 20 + (21 - 22) - (24 + 25)}	30		14.500.000
11. Thu nhập khác	31		-
12. Chi phí khác	32		-
13. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	40		-
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	50		14.500.000
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51		-
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50 - 51 - 52)	60		X4 = ?

## Yêu cầu :

Hoàn chỉnh báo cáo kết quả HĐKD trong kỳ (Biết thuế suất TNDN là 0%)

TP. Hồ Chí Minh, ngày 21 tháng 11 năm 2023

NGƯỜI DUYỆT ĐỀ

GIẢNG VIÊN RA ĐỀ



ThS Phan Minh Nguyệt



ThS Nguyễn Văn Tâm

(Phần công bố cho sinh viên)

I. Thông tin chung

Học phần: Nguyên lý kế toán	Số tín chỉ: 3
Mã học phần: 71ACCT20023	Mã nhóm lớp học phần: 231_71ACCT20023_06
Thời gian làm bài: 75 phút	Hình thức thi: Trắc nghiệm và tự luận
SV được tham khảo tài liệu:	Có <input checked="" type="checkbox"/> Không <input type="checkbox"/>
Giảng viên nộp đề thi, đáp án	Lần 1 <input checked="" type="checkbox"/> Lần 2 <input type="checkbox"/>

ĐÁP ÁN ĐỀ THI PHẦN TỰ LUẬN

Câu 1: Random 1 trong 2 câu dưới đây:

a. Định khoản các nghiệp vụ kinh tế phát sinh

PHẦN 2: TỰ LUẬN (5 ĐIỂM)						Điểm
Câu 1A: (3 điểm)						
a. Định khoản các nghiệp vụ kinh tế phát sinh tháng 01/2023						
1	Rút TGNH nhập quỹ TM					0.5Đ
	Nợ TK 111			20,000,000		
	Có TK 112				20,000,000	
2	Nhập kho hàng hóa chưa thanh toán					0.5Đ
	Nợ TK 156			40,000,000		
	Có TK 331				40,000,000	
3	Thanh toán lương bằng TM					0.5Đ
	Nợ TK 334			12,000,000		
	Có TK 111				12,000,000	
4	Vay ngân hàng ACB, trả nợ cho người bán					0.5Đ
	Nợ TK 331			42,000,000		
	Có TK 341				42,000,000	

b. Lập bảng cân đối kế toán tháng 01/2023 (1Đ)

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN  
NGÀY 31/01/2023

Tài sản	Số tiền	Nguồn vốn	Số tiền
---------	---------	-----------	---------

Tiền mặt	23,000,000	Vay và nợ thuê tài chính	57,000,000
Tiền gửi ngân hàng	26,400,000	Phải trả người bán	20,000,000
Hàng hoá (**)	57,600,000	Phải trả người lao động	-
Tài sản cố định hữu hình	75,000,000	Nguồn vốn kinh doanh	100,000,000
Hao mòn TSCĐ	(5,000,000)		
<b>Tổng cộng tài sản</b>	<b>177,000,000</b>	<b>Tổng cộng nguồn vốn</b>	<b>177,000,000</b>

**Câu 1B:**

**a. Định khoản các nghiệp vụ kinh tế phát sinh**

PHẦN 2: TỰ LUẬN (5 ĐIỂM)						Điểm
Câu 1A: (3 điểm)						
a. Định khoản các nghiệp vụ kinh tế phát sinh tháng 01/2023						
1	Rút TGNH nhập quỹ TM					0.5Đ
	Nợ TK 111			18,000,000		
	Có TK 112				18,000,000	
2	Nhập kho hàng hóa chưa thanh toán					0.5Đ
	Nợ TK 156			44,000,000		
	Có TK 331				44,000,000	
3	Thanh toán lương bằng TM					0.5Đ
	Nợ TK 334			15,000,000		
	Có TK 111				15,000,000	
4	Vay ngân hàng ACB, trả nợ cho người bán					0.5Đ
	Nợ TK 331			30,000,000		
	Có TK 341				30,000,000	

**b. Lập bảng cân đối kế toán tháng 01/2023 (1Đ)**

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN  
NGÀY 31/01/2023**

Tài sản	Số tiền	Nguồn vốn	Số tiền
Tiền mặt	18,000,000	Vay và nợ thuê tài chính	45,000,000
Tiền gửi ngân hàng	28,400,000	Phải trả người bán	36,000,000

Hàng hoá (**)	61,600,000	Phải trả người lao động	(3,000,000)
Tài sản cố định hữu hình	75,000,000	Nguồn vốn kinh doanh	100,000,000
Hao mòn TSCĐ	(5,000,000)		
<b>Tổng cộng tài sản</b>	<b>178,000,000</b>	<b>Tổng cộng nguồn vốn</b>	<b>178,000,000</b>

**Câu 2: Random 1 trong 2 câu dưới đây:**

**Câu 2a: (2 điểm)**

## BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Năm.....

Đơn vị tính:.....

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm nay
1	2	3	4
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	1		48,000,000
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	2		500,000
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10= 01-02)	10		47,500,000
4. Giá vốn hàng bán	11		30,000,000
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10 - 11)	20		17,500,000
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21		4,500,000
7. Chi phí tài chính	22		1,000,000
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		
8. Chi phí bán hàng	24		7,500,000
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		5,000,000
10 Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh { 30 = 20 + (21 - 22) - (24 + 25)}	30		8,500,000
11. Thu nhập khác	31		-
12. Chi phí khác	32		-
13. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	40		-
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	50		8,500,000
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51		-
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50 - 51 - 52)	60		8,500,000

X1= 48.000.000; X2 = 30.000.000; X3 = 4.500.000; X4 = 8.500.000



Câu 2b: (2 điểm)

## BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Năm.....

Đơn vị tính:.....

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm nay
1	2	3	4
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	1		57.000.000
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	2		1.000.000
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10= 01-02)	10		56.000,000
4. Giá vốn hàng bán	11		33.000.000
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10 - 11)	20		23.000.000
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21		5.000.000
7. Chi phí tài chính	22		1,000,000
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		
8. Chi phí bán hàng	24		7,500,000
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		5,000,000
10 Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh { 30 = 20 + (21 - 22) - (24 + 25)}	30		14.500.000
11. Thu nhập khác	31		-
12. Chi phí khác	32		-
13. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	40		14.500.000
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	50		-
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51		-
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50 - 51 - 52)	60		14.500.000

X1= 57.000.000; X2 = 33.000.000; X3 = 5.000.000; X4 = 14.500.000